

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - BẮC NINH**
Bản án số: **02/2025/HNGĐ-ST**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 11/7/2025
V/v: “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lục Viết Sang
2. Ông Thân Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Minh Trang- Thư ký viên Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Ngô Đức Nghiêm- Kiểm sát viên.

Ngày 11/7/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2025 (số 75/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế cũ) về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 02/6/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2025/QĐST-HNGĐ ngày 25/6/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị [Nguyễn Thị T](#), sinh năm 1989; Nơi cư trú: [Thôn N, xã T \(xã A, huyện Y cũ\), tỉnh Bắc Ninh](#)- Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh [Nguyễn Anh T1](#), sinh năm 1978; Nơi cư trú: [Thôn N, xã T \(xã A, huyện Y cũ\), tỉnh Bắc Ninh](#)- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn (chị [Nguyễn Thị T](#)) trình bày:

Chị và anh [Nguyễn Anh T1](#) có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 14/12/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng sống cùng nhau hạnh phúc được hơn một năm, đến năm 2009 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nhỏ, nguyên nhân do anh [T1](#) bất đồng quan điểm sống,

vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Đến năm 2016 thì mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn do anh [T1](#) thường xuyên cờ bạc, phá tán tài sản gia đình, chửi bới vợ con, nhục mạ gia đình nhà vợ, chị đã tha thứ cho anh [T1](#) có cơ hội sửa đổi. Đến năm 2023, vợ chồng chuyển về [thôn N, xã A](#), thì mâu thuẫn tiếp diễn, hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân do anh [T1](#) thường xuyên chửi bới vợ con, không quan tâm gia đình, con cái. Hai vợ chồng hiện nay đã sống ly thân, tình cảm lạnh nhạt, chấm dứt mọi quan hệ, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định không còn tình cảm gì với anh [T1](#), vì vậy chị đã làm đơn xin ly hôn anh [T1](#), đề nghị Tòa giải quyết để vợ chồng chị được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu [Nguyễn Thụy Quỳnh G](#), sinh ngày 21/11/2008 và cháu [Nguyễn Thiên K](#), sinh ngày 30/10/2020, hiện các cháu đang ở cùng chị. Vợ chồng ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu, lý do hiện tại các cháu đều đang sống với mẹ, được học tập phát triển bình thường, chị có mẹ chị (là bà ngoại các cháu) phụ giúp trông nom các cháu. Để đảm bảo điều kiện phát triển tốt nhất cho các cháu nên chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung của vợ chồng. Hiện nay chị đang làm công nhân may tại Công ty ở [Đ. Bắc Giang](#), sáng đi tối về, mức lương hiện tại trên 12 triệu đồng một tháng nên đáp ứng đủ khả năng nuôi các cháu.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị [T](#) yêu cầu anh [T1](#) cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cùng chị, mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho cả 2 cháu một tháng. Tại phiên tòa, chị xác định trường hợp mỗi người nuôi 01 con thì chị không yêu cầu anh [T1](#) phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị nữa.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác: Chị [T1](#) xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn (anh [Nguyễn Anh T1](#)) trình bày:* Về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng như chị [T](#) khai là hoàn toàn đúng, anh không có ý kiến sửa đổi, bổ sung gì. Vợ chồng anh mâu thuẫn trầm trọng, anh cũng đang cố gắng sửa đổi, nay chị [T](#) yêu cầu ly hôn, anh không đồng ý do để cố gắng đoàn tụ gia đình.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu [Nguyễn Thụy Quỳnh G](#), sinh ngày 21/11/2008 và cháu [Nguyễn Thiên K](#), sinh ngày 30/10/2020, hiện các cháu đang ở cùng mẹ. Nếu vợ chồng ly hôn, anh đề nghị được nuôi cháu [Nguyễn Thiên K](#), sinh ngày 30/10/2020. Lý do anh đề nghị được nuôi cháu [K](#) là do hiện tại cháu [G](#) là con gái, đã lớn nên không thích hợp ở với bố. Anh đang làm bảo vệ ở [Q. Bắc Giang](#), thời gian tan ca không cố định, tuần sẽ về nhà 2 lần, mức lương hiện tại trên 12 triệu đồng, anh xác định có đủ điều kiện nuôi dưỡng con. Trường hợp được nuôi dưỡng cháu [K](#), anh sẽ đưa cháu về Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, sẽ đảm bảo điều kiện tốt nhất cho con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Thư không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác: Anh Thư không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành theo đúng quy định tại Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 144, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị [Nguyễn Thị T](#) được ly hôn anh [Nguyễn Anh T1](#);

Về con chung: Giao chị [Nguyễn Thị T](#) trực tiếp nuôi 01 con chung là cháu [Nguyễn Thiên K](#), sinh ngày 30/10/2020; giao anh [Nguyễn Anh T1](#) trực tiếp nuôi 01 con chung là cháu [Nguyễn Thuy Quỳnh G](#), sinh ngày 21/11/2008, cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Chị [Nguyễn Thị T](#), anh [Nguyễn Anh T1](#) không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau cho đến khi đương sự có yêu cầu.

Chị [Nguyễn Thị T](#), anh [Nguyễn Anh T1](#) có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tiền án phí: Chị [Nguyễn Thị T](#) phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001972 ngày 09/4/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh (Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang cũ). Xác nhận chị [T](#) đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Chị [T](#) làm đơn xin ly hôn anh [T1](#), yêu cầu giải quyết nuôi con, về tài sản không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Xác định là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình về “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là anh [Nguyễn Anh T1](#) hiện có hộ khẩu thường trú tại [Thôn N, xã T \(xã A, huyện Y cũ\), tỉnh Bắc Ninh](#) nên vụ án thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc vắng mặt của đương sự: Anh [Nguyễn A](#) đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị [Nguyễn Thị T](#) và anh [Nguyễn Anh T1](#) kết hôn có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại [Ủy ban nhân dân phường A1-B \(xã L, huyện B cũ\), tỉnh Lâm Đồng](#). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình.

Xét yêu cầu của chị [Nguyễn Thị T](#) về việc xin ly hôn anh [T1](#), Hội đồng xét xử xét thấy: Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”. Các đương sự đều thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn là do anh [T1](#) thường xuyên cờ bạc, phá tán tài sản gia đình, chửi bới vợ con, nhục mạ gia đình nhà vợ, không quan tâm gia đình, con cái, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2025 đến nay, tình cảm lạnh nhạt, chấm dứt mọi quan hệ, không còn quan tâm đến nhau. Anh Thư mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng lại không có phương án và hành động thiết thực gì để cải thiện quan hệ vợ chồng đã không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, hiện vợ chồng vẫn sống ly thân, chị [T](#) vẫn đề nghị được ly hôn anh [T1](#), do đó việc anh [T1](#) không đồng ý ly hôn, mong muốn vợ chồng đoàn tụ không có cơ sở để chấp nhận. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, quan hệ hôn nhân trên thực tế đã không tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được, chị [T](#) xin ly hôn anh [T1](#) là có căn cứ, cần được chấp nhận. Căn cứ Điều 56; Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị [T](#) được ly hôn anh [T1](#) là phù hợp.

- Về con chung: Chị [T](#), anh [T1](#) đều xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu [Nguyễn Thụy Quỳnh G](#), sinh ngày 21/11/2008 và cháu [Nguyễn Thiên K](#), sinh ngày 30/10/2020, hiện nay cả 02 cháu đều đang ở cùng chị [T](#) và bà ngoại, các cháu vẫn phát triển bình thường. Ly hôn chị [T](#) và anh [T1](#) đều đề nghị được nuôi con chung của vợ chồng, chị [T](#) yêu cầu được nuôi cả 02 con, anh [T1](#) yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho anh [T1](#) trực tiếp tục nuôi dưỡng 01 con chung là cháu [Nguyễn Thiên K](#), sinh ngày 30/10/2020, chị [T](#) trực tiếp nuôi dưỡng cháu [Nguyễn Thụy Quỳnh G](#), sinh ngày 21/11/2008.

Xét việc chị [T](#) và anh [T1](#) đều có nguyện vọng và đề nghị được nuôi con chung của vợ chồng là nguyện vọng chính đáng. Chị [T](#) và anh [T1](#) hiện nay đều là lao động

chính của gia đình, có đủ sức khỏe để lao động nên thu nhập ổn định. Vì vậy, cần giao cho chị T và anh T1 mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung của vợ chồng là phù hợp.

Đối với cháu Nguyễn Thiên K từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay cháu K vẫn sinh sống cùng chị T, hiện nay cháu tuổi còn nhỏ nên cần có sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn; anh T1 hiện nay không xác định được có chỗ ở ổn định, trong quá trình vợ chồng chung sống không quan tâm đến vợ con nên việc nuôi cháu K không đảm bảo được sự phát triển bình thường của đứa trẻ; để tránh sự xáo trộn trong cuộc sống của cháu K sau khi vợ chồng chị T, anh T1 ly hôn, cần giao cho chị T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thiên K; Đối với cháu Nguyễn Thụy Quỳnh G đã 17 tuổi nên có thể tự mình chăm sóc được bản thân cháu G nên giao cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thụy Quỳnh G là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cùng chị, mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho cả 2 cháu một tháng, tại phiên tòa chị T xác định trong trường hợp mỗi người nuôi một con chung thì chị T không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung chị. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho chị T và anh T1 mỗi người nuôi dưỡng 01 con chung của vợ chồng, vì vậy chị T và anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau, nên không xem xét giải quyết về cấp dưỡng nuôi con của các đương sự trong vụ án này.

Quyền thăm con: Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con chung, không ai được cản trở

- Về tài sản, công nợ và các quan hệ khác: Ngoài việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, các bên đương sự không yêu cầu giải quyết vấn đề nào khác nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 144, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Anh T1;

Về con chung: Giao chị [Nguyễn Thị T](#) trực tiếp nuôi 01 con chung là cháu [Nguyễn Thiên K](#), sinh ngày 30/10/2020; giao anh [Nguyễn Anh T1](#) trực tiếp nuôi 01 con chung là cháu [Nguyễn Thụy Quỳnh G](#), sinh ngày 21/11/2008, cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị [Nguyễn Thị T](#), anh [Nguyễn Anh T1](#) không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau cho đến khi đương sự có yêu cầu.

Chị [Nguyễn Thị T](#), anh [Nguyễn Anh T1](#) có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tiền án phí: Chị [Nguyễn Thị T](#) phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001972 ngày 09/4/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh (Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang cũ). Xác nhận chị [T](#) đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Quyền kháng cáo:

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND Khu vực 3;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Tam Tiến;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án Tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn

